

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HS-ST

Ngày: 21 - 8 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tường Vi
2. Bà Đặng Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tú – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L; Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 73/2020/TLST-HS ngày 23 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 81/2020/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 tại thành phố L, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Số 9/1A, khóm A, phường Th, thành phố L, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; vợ là chị Trình Thanh D, sinh năm 1999; bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019; bị cáo có 03 anh em, bị cáo là người thứ ba.

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Từ nhỏ đến lớn sống chung với cha mẹ, đi học hết lớp 5 thì nghỉ học.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Nguyễn Thanh H (C), sinh năm 1990 tại thành phố L, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Số 47/1, khóm Tr, phường Th, thành phố L, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không;

quốc tịch: Việt Nam; con Nguyễn Văn Y (chết) và bà Lê Thị C1, sinh năm 1952; vợ là chị Đinh Thị Kim Y1, sinh năm 1997; bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2017; bị cáo là con duy nhất.

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Từ nhỏ đến lớn sống chung với cha mẹ, đi học hết lớp 1 thì nghỉ học. Ngày 20 tháng 5 năm 2008, bị Ủy ban nhân dân thành phố L ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng, đã chấp hành xong quyết định. Ngày 08 tháng 8 năm 2011, bị Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục thời hạn 24 tháng, đã chấp hành xong quyết định.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại:* Anh Võ Tuấn G, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cư trú: Số 182, ấp Võ Thành Ng, xã Ngọc Ch, huyện R, tỉnh Kiên Giang

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Kim H1, sinh năm 1962 (có mặt)

Cư trú: Số 17/8, khóm A, phường Th, thành phố L, tỉnh An Giang

2. Anh Vũ Tiên H2, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cư trú: Số 7/5A, Đ, khóm Th1, phường Th2, thành phố L, tỉnh An Giang

3. Chị Nguyễn Thị Lệ D1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cư trú: Số 13/10, khóm Q, phường Q1, thành phố L, tỉnh An Giang

- *Người làm chứng:* Chị Huỳnh Thị Mỹ Ng1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cư trú: Số 22/5, khóm Tr1, phường Mỹ Th2, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 23 giờ ngày 03 tháng 5 năm 2019, Nguyễn Thanh H rủ Nguyễn Văn T đến xà lan đang neo đậu trên rạch S, đoạn thuộc khóm Tr, phường Th, thành phố L tìm tài sản lấy trộm, thì T đồng ý. T điều khiển xe mô tô biển số 67H5-6623 chở H đến xà lan của anh L1 đang neo đậu cách bờ khoảng 03m, cách nhà của H khoảng 30 - 40m để lấy trộm tài sản. Đi đến nơi, T đậu xe mô tô trên bờ ở gần nhà H để cảnh giới cho H. Còn H lội xuống nước bám vào vỏ bánh xe treo bên hông xà lan để trèo lên xà lan, vào ca bin lấy trộm 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu vàng và 01 cái bóp da màu nâu vàng của anh Võ Tuấn G đang nằm ngủ trong cabin, trong bóp da có 92.000 đồng, biên nhận cầm vàng tại tiệm vàng M ở phường Q1, thành phố L. Lấy tài sản xong H quay lại chỗ T đang đứng chờ và đưa tài sản lấy trộm được cho T. Sau khi lấy 92.000 đồng và biên nhận cầm vàng, T rút cái bóp da vào trong sân nhà của chị Huỳnh Thị Mỹ Ng1. Đến khoảng 07 giờ ngày 04 tháng 5 năm

2019, T đến tiệm cầm vàng M bán số vàng trong biên nhận cầm vàng cho chị Nguyễn Thị Lệ D1 (chủ tiệm vàng M) với số tiền 14.022.000 đồng, trừ số tiền anh G đã cầm là 13.000.000 đồng nên chị Lệ D1 đưa cho T thêm 1.022.000 đồng. Đến khoảng 08 giờ ngày 04 tháng 5 năm 2020, T đem điện thoại Iphone 7 Plus đến tiệm cầm đồ Hải Sơn H3, phường Th2 cầm cho anh Vũ Tiến H2 với số tiền 4.000.000 đồng, chia cho H 1.250.000 đồng. Đến khoảng 08 giờ ngày 05 tháng 5 năm 2019, T đến gặp anh H2 để bán điện thoại Iphone 7 Plus đã cầm với giá 5.400.000 đồng nên anh H2 đưa thêm cho T 1.400.000 đồng. Đến ngày 26 tháng 11 năm 2019, khi Công an phường Th đi tuần tra thì phát hiện T đang điều khiển xe mô tô như trên có biểu hiện nghi vấn trộm cắp tài sản nên đã mời về phường làm việc và thu giữ xe mô tô như trên.

Khoảng 00 giờ ngày 04 tháng 5 năm 2019, anh G phát hiện bị mất trộm tài sản nên đến Công an phường Th trình báo. Ngày 05 tháng 5 năm 2019, anh G cầm theo vỏ hộp điện thoại có ghi số IMEI của điện thoại bị mất đến tiệm cầm đồ Hải Sơn H3 hỏi thì được anh Vũ Tiến H2 cho biết có mua chiếc điện thoại này của người không rõ họ tên, địa chỉ nên anh G mua lại với giá 6.000.000 đồng. Sau đó, anh G đi cùng với chị Ng1 đến tiệm vàng M gặp chị Lệ D1 mua lại chiếc lắc vàng 18K, trọng lượng 03 chỉ vàng và sợi dây chuyền vàng 18K, trọng lượng 03 chỉ (vàng trong biên nhận cầm vàng đã bị T bán) với giá 15.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu vàng do anh Võ Tuấn G giao nộp; 01 xe mô tô nhãn hiệu CAMELIA, biển số 67H5-6623 do Nguyễn Văn T giao nộp.

Kết luận số 349/KL.HĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 và Kết luận số 94/KL.HĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc xác định giá trị tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus - 32G, trị giá 7.623.000 đồng;
- Vàng 18K, giá thị trường ngày 04 tháng 5 năm 2020 là 3.438.000 đồng/chỉ; 01 sợi dây chuyền vàng 18K, trọng lượng 03 chỉ, trị giá 10.314.000 đồng; 01 chiếc lắc tay vàng 18K, trọng lượng 03 chỉ, trị giá 10.314.000 đồng;
- 01 cái bóp da màu nâu vàng không thu hồi được nên không có cơ sở để xác định giá trị tài sản.
- 01 sim điện thoại di động trả trước Viettel, số thuê bao 0967599564 trị giá 80.000 đồng.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, T nộp 5.000.000 đồng cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố L để bồi thường thiệt hại cho anh Giang.

Anh Võ Tuấn G đã nhận lại điện thoại di động và yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại 7.500.000 đồng.

Anh Vũ Tiến H2 khai không biết điện thoại di động do phạm tội mà có.

Cáo trạng số 73/CT-VKS ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L đã quyết định truy tố Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, kết luận xác định giá trị tài sản.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội: Giữ nguyên nội dung truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H, và đề nghị:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; các điểm i, s, b khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T và bị cáo H phải bồi thường cho anh G số tiền 7.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng bị cáo T đã nộp, nên các bị cáo còn phải bồi thường tiếp 2.500.000 đồng.

- Xử lý vật chứng: Vật chứng thu giữ đã được giao trả cho chủ sở hữu, nên không xem xét.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng, không tranh luận với nội dung luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đã ăn năn hối cải, xin xét xử hình phạt nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập, nhưng tại phiên tòa bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt. Thấy rằng, quá trình điều tra, truy tố họ đã cung cấp lời khai cho cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử; nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo các Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an thành phố L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, các bị cáo và người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan, người làm chứng và các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: Vào khoảng 23 giờ ngày 03 tháng 5 năm 2019, sau khi bàn bạc, phân công các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H đã có hành vi lén lút lấy trộm tài sản của anh Võ Tuấn G gồm: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus màu vàng và 01 cái bóp da màu nâu vàng bên trong có 92.000 đồng và biên nhận cầm vàng. Sau khi lấy trộm tài sản, các bị cáo đã sử dụng 92.000 đồng, vứt bỏ sim điện thoại, đem bán số vàng theo biên nhận cầm đồ và điện thoại di động lấy trộm để tiêu xài cá nhân. Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 8.817.000 đồng. Hành vi của các bị cáo T, H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Về hình phạt:

[4.1] Vai trò của các bị cáo: Tuy bị cáo T là người được bị cáo H rủ rê thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nhưng bị cáo T lại tích cực hưởng ứng bằng cách dùng xe của bị cáo đang quản lý để chở bị cáo H và cảnh giới cho bị cáo H thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Sau khi lấy trộm được tài sản, bị cáo T đã đưa cho bị cáo H đi bán để lấy tiền chia nhau tiêu xài. Điều này đã thể hiện tính đồng phạm của các bị cáo và vai trò của các bị cáo là như nhau.

[4.2] Các bị cáo là những người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Lẽ ra, các bị cáo phải cần cù lao động, rèn luyện tu dưỡng để trở thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội. Nhưng ngược lại, vì muốn nhanh chóng có tiền để tiêu xài, thỏa mãn nhu cầu sử dụng ma túy, nhu cầu cá nhân mà không phải tốn nhiều công sức lao động hợp pháp, nên các bị cáo vẫn cố ý bàn bạc, phân công nhau thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản”, cho dù bản thân đều nhận thức được hành vi đó là vi phạm pháp luật. Bị cáo H từng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục thì càng có nhận thức pháp luật, nhưng bị cáo lại rủ rê bị cáo T vi phạm pháp luật cùng mình. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải có hình phạt tương xứng mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo T đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường thiệt hại. Do đó, cần xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); riêng bị cáo T áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo đều không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Sau khi mất trộm, để lấy lại được tài sản, anh G phải mua lại điện thoại di động với giá 6.000.000 đồng và mua lại sổ vàng với giá 15.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị thiệt hại mà hành vi trộm cắp tài sản của các bị cáo gây ra cho anh G là: 8.092.000 đồng. Do đó, yêu cầu bồi thường thiệt hại 7.500.000 đồng của anh G là có cơ sở để chấp nhận.

[6.2] Tại phiên tòa, các bị cáo đều đồng ý bồi thường cho anh G số tiền 7.500.000 đồng, đây là sự tự nguyện của các bị cáo nên được chấp nhận. Quá trình điều tra, bị cáo T đã nộp 5.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho anh G; nên các bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho anh G số tiền 2.500.000 đồng.

[6.3] Tiếp tục tạm quản lý số tiền 5.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Văn T giao nộp để đảm bảo thi hành án.

[7] Về xử lý vật chứng: Các vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra đã được trả lại cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Các bị cáo T và H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh H (C) phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thanh H (C) 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Thanh H (C) có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho anh Võ Tuấn G số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) do bị cáo Nguyễn Văn T giao nộp (theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố L, tỉnh An Giang và Giấy nộp tiền vào tài sản ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Kho bạc Nhà nước An Giang); nên bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Nguyễn Thanh H (C) phải bồi thường tiếp cho anh Võ Tuấn G số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tạm quản lý số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) do bị cáo Nguyễn Văn T giao nộp (theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố L, tỉnh An Giang và Giấy nộp tiền vào tài sản ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Kho bạc Nhà nước An Giang) để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí:

- Căn cứ vào các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H (C), mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H (C) liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thanh H (C), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA, TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tp. L (3);
- Chi cục THADS tp. L (1);
- Nhà tạm giữ - CA tp. L (1);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang (2);
- Bị cáo (2); - Người tham gia tố tụng (3);
- Lưu VP; - Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thùy Giang

